

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Huyện Tân Hiệp

Tỉnh Kiên Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 40/2018/HNGĐ- ST

Ngày 06/07/2018.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Đình Đoài

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Chúc

2. Ông Ngô rô Be

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật –Thư ký

Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 06 tháng 7 năm 2018. Tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2018/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018 về vụ kiện: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:42/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 06 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K 9A, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

- Bị Đơn: Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K 9A, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B B, xã H H, huyện G R, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn khởi kiện bổ sung và tại phiên tòa chị Lê Thị Cẩm T trình bày: tôi và anh Nguyễn Văn G chung sống với nhau vào năm 2005, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H H, huyện G R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 26/5/2006. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 12 tháng. Hôn nhân tự nguyện không bị cưỡng ép.

Quá trình vợ chồng chung sống đến tháng 8 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ

chồng hay có lời qua tiếng lại với nhau dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau. Ngoài ra anh G còn đánh đập tôi.

Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã đổ vỡ, không thể chung sống với nhau được nữa, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng hiện đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2018 cho đến nay.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm:

1/ Nguyễn Thế V, sinh ngày 16/01/2006.

2/ Nguyễn Thảo V, sinh ngày 24/11/2012

Các cháu đã có giấy khai sinh và hiện nay đang sống với vợ chồng tôi.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: vợ chồng tôi có nợ mẹ tôi là bà Ngô Thị T số tiền là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa tôi yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn G.

- Về quan hệ con chung: Tôi yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 24/11/2012 và giao cháu Nguyễn Thế V, sinh ngày 16/01/2006 cho anh G nuôi dưỡng, tôi không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ chung: Tôi yêu cầu chia đôi, tôi và anh G trả nợ cho mẹ tôi là bà Ngô Thị T số tiền là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), mỗi người trả 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

*** Bị đơn anh Nguyễn Văn G trình bày:** Theo bản tự khai và biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn G trình bày: Qua lời trình bày của vợ tôi về năm chung sống, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn, có 02 con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng, còn nguyên nhân mâu thuẫn thì không đúng, vợ chồng tôi không có mâu thuẫn gì. Nay vợ tôi cương quyết xin ly hôn với tôi thì tôi cũng đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng tôi có nợ mẹ vợ tôi là bà Ngô Thị T số tiền là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) và vợ chồng tôi có nợ của ngân hàng TMCP Kiên Long số tiền gốc và lãi tính đến hiện nay là 214.801.118đ (hai trăm mười bốn triệu tám trăm lẻ một nghìn một trăm mười tám đồng). Hiện nay tôi đã trả hết nợ gốc và lãi cho ngân hàng TMCP Kiên Long.

Tại phiên tòa anh G yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi đồng ý ly hôn với cô Lê Thị Cẩm T.

Về quan hệ con chung: Tôi không đồng ý giao cháu Nguyễn Thảo V cho vợ tôi nuôi dưỡng. Tôi xin nhận nuôi cháu Nguyễn Thế V, sinh ngày 16/01/2006 và cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 24/11/2012, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về phần nợ chung: Tôi đồng ý là tôi và vợ tôi sẽ trả cho mẹ vợ tôi là bà Ngô Thị T số tiền là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), tôi và vợ tôi mỗi người trả cho bà T là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Thời hạn trả nợ cụ thể như sau:

Lần thứ nhất vào ngày 30/10/2018 vợ chồng chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G, mỗi người trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) cho bà Ngô Thị T.

Lần thứ hai vào ngày 30/03/2019 vợ chồng chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G, mỗi người trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) cho bà Ngô Thị T là hết nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị T trình bày: qua lời trình của vợ chồng G và T thì vào ngày 15/10/2016 vợ chồng G, T có mượn của tôi số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), mục đích là để chuộc lại đất.

Tại phiên tòa, vợ chồng T và G ly hôn thì tôi không có ý kiến nhưng tôi đồng ý cho vợ chồng T và G trả cho tôi số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) trong hai lần, lần thứ nhất vào ngày 30/10/2018, lần thứ hai vào ngày 30/03/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện Ly hôn không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét lời yêu cầu của chị T về quan hệ hôn nhân, do anh G cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận chị Lê Thị Cẩm T và anh Nguyễn Văn G thuận tình ly hôn.

[3] **Về quan hệ con chung:** chị T yêu cầu xin nhận nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 24/11/2012 và giao cháu Nguyễn Thế V, sinh ngày 16/01/2006 cho anh G nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy giao cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 24/11/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu là có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Do hiện nay cháu Nguyễn Thảo V 05 tuổi, do cháu V là bé gái còn quá nhỏ rất cần sự trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng của người mẹ. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu V cho

chị T chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định của pháp luật, đồng thời chị T giao cháu Nguyễn Thế V, sinh ngày 16/01/2006 cho anh G nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu V, vì ý kiến của cháu V là khi cha mẹ cháu ly hôn thì cháu sẽ sống với cha. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

[4] **Về quan hệ tài sản chung:** Do vợ chồng chị T, anh G tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] **Xét yêu cầu của anh G về quan hệ con chung:** Anh không đồng ý giao cháu Nguyễn Thảo V cho vợ anh nuôi dưỡng. Anh xin nhận nuôi cháu Nguyễn Thế V, sinh ngày 16/01/2006 và cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 24/11/2012, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy giao cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 24/11/2012 cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng cháu là không có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Do hiện nay cháu Nguyễn Thảo V 05 tuổi, cháu V là bé gái còn quá nhỏ rất cần sự trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng của người mẹ. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu V cho chị T chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định của pháp luật. Đồng thời giao cháu Nguyễn Thế V, sinh ngày 16/01/2006 cho anh G chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật, do hiện nay cháu V đang chung sống với anh G và nguyện vọng của cháu V là khi cha mẹ cháu ly hôn thì cháu sẽ sống với cha. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

[6] Xét yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị T có yêu cầu độc lập là bà yêu cầu vợ chồng T và G trả cho tôi số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Hội đồng xét ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Bà Ngô Thị T đồng ý cho chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G trả cho bà 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), chị T và anh G mỗi người trả cho bà T là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Thời hạn trả nợ cụ thể như sau:

Lần thứ nhất vào ngày 30/10/2018 vợ chồng chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G, mỗi người trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) cho bà Ngô Thị T.

Lần thứ hai vào ngày 30/03/2019 vợ chồng chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G, mỗi người trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) cho bà Ngô Thị T là hết nợ.

[7] **Về án phí Hôn nhân sơ thẩm:** chị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005010 ngày 04/05/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị T đã nộp đủ.

[8] **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Các đương sự phải nộp án phí bằng (120.000.000đ x 5%) = 6.000.000đ (sáu triệu đồng) nhưng các đương sự thỏa thuận, vợ chồng chị T, anh G

nộp toàn bộ số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng), chị T và anh G mỗi người nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng) .

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho bà Ngô Thị T theo biên lai thu số: 0005066 ngày 04/06/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 147, Điều 213, Điều 235, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Cẩm T và anh Nguyễn Văn G thuận tình ly hôn.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 24/11/2012 cho chị Lê Thị Cẩm T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Đồng thời giao cháu Nguyễn Thế V, sinh ngày 16/01/2006 cho anh G trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị T và anh G không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung: vợ chồng chị T, anh G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về phần nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc vợ chồng chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G tự nguyện trả cho bà Ngô Thị T số tiền là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), chị T và anh G mỗi người trả cho bà T là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Thời hạn trả nợ cụ thể như sau:

Lần thứ nhất vào ngày 30/10/2018 vợ chồng chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G, mỗi người trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) cho bà Ngô Thị T.

Lần thứ hai vào ngày 30/03/2019 vợ chồng chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G, mỗi người trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) cho bà Ngô Thị T là hết nợ.

Kể từ ngày bà Ngô Thị T có đơn yêu cầu Thi hành án nếu vợ chồng chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị Cẩm T nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005010 ngày 04/05/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị T đã nộp đủ.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị Cẩm T nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn G nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho bà Ngô Thị T theo biên lai thu số: 0005066 ngày 04/06/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Lê Thị Cẩm T, anh Nguyễn Văn G và bà Ngô Thị T biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nông Đình Đoài